

Số: 07/2026/CBTT

Tp HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

- Mã chứng khoán: BMJ
- Địa chỉ: Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã Phú Giáo, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 0274.3688.126 Fax: 0274.3688.125
- E-mail: ahpminerals2019@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/03/2026 tại đường dẫn: www.becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025.

- Bản giải trình biến động lợi nhuận BCTC năm 2025

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG
SẢN MIỀN
ĐÔNG AHP**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=Phú Giáo, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700927878
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.17 09:04:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM HUY HẬU



Số 02/CV/QLTC_2026

“V/v Giải trình biến động lợi nhuận
năm 2025”



TP Hồ Chí Minh, ngày ...9... tháng 03 năm 2026

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

Địa chỉ: 112/125 Ấp Tân Thịnh, xã Phú Giáo, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3700927878, đăng ký thay đổi lần 11, ngày 18/12/2025

Ngành nghề kinh doanh chính:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác khoáng sản trừ khai thác cát

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác

Xây dựng công trình công ích chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình xây công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; thi công xây dựng các công trình thủy lợi.

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết; Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cấu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết; Mua, bán công bê tông cốt thép các loại; Bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cấu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.

Xây dựng nhà các loại chi tiết; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình giao thông.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí chi tiết; Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, điều hòa không khí; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết; Cho thuê xe, máy, thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết; Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).

Sản xuất các cấu kiện kim loại chi tiết; Sản xuất các cấu kiện kim loại.



Chuẩn bị mặt bằng chi tiết; Sản lập mặt bằng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết; Xây dựng nền móng; Đóng cọc; Ép cọc.

Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp.

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết; Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân công vào đầu chi tiết; Mua, bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế).

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết; Mua, bán mặt hàng trang trí nội thất.

Mã số thuế: 3700927878

Căn cứ thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh năm 2025, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Miền Đông AHP xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2025 với năm 2024 như sau;

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2025 (1)	Năm 2024 (2)	Chênh lệch	
				(3)=(1)-(2)	%=(3)/(2)
	BCTC năm 2025				
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN – BCTC của Công ty mẹ	94,081,121,133	48,543,083,451	45,538,037,682	93.81%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN – BCTC hợp nhất	95,847,104,292	48,543,083,451	47,304,020,841	97.45%

Ghi chú: Công ty mua cổ phần của Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Đầu Tư Xây Dựng Nguyên Việt (Công ty Nguyên Việt) chiếm 88% vốn điều lệ, kể từ ngày 25/12/2025 Công ty AHP chính thức trở thành Công ty mẹ của Công ty Nguyên Việt

Trong báo cáo riêng năm 2025, tổng doanh thu tăng so với năm 2024 do doanh thu từ kinh doanh thành phẩm, hàng hóa, doanh thu hoạt động tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2025 cao hơn so với năm 2024.

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 của báo cáo hợp nhất tăng so với cùng kỳ do ngày 25/12/2025 Công ty Nguyên Việt chính thức trở thành Công ty Con của Công ty AHP, số liệu so sánh với kỳ hiện tại là số liệu năm 2024 báo cáo riêng của Công ty mẹ chưa hợp nhất.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với năm 2024.

Trân trọng !

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
MIỀN ĐÔNG AHP**

Nơi nhận :

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Lưu



Nguyễn Minh Chí



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Anh Quân	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Bảo Long	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Huy Hậu	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/11/2025)
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên HĐQT
Ông Hà Đình Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/11/2025)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bảo Long	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/12/2025)
Ông Phạm Huy Hậu	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/12/2025)
Ông Nguyễn Minh Chí	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/05/2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Chí
Phó Tổng giám đốc
(Theo giấy ủy quyền số 02/2025/GUQ-AHP ngày 18/12/2025)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242.263.883.677	514.585.372.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.968.771.610	35.695.563.544
1. Tiền	111		28.968.771.610	5.695.563.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.534.060.851	334.909.311.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.513.829.640	31.789.394.762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.852.008.323	61.243.436.864
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	194.040.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.789.264.870	48.457.522.244
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(621.041.982)	(621.041.982)
III. Hàng tồn kho	140		152.567.990.859	142.510.054.303
1. Hàng tồn kho	141	11	152.567.990.859	142.510.054.303
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.193.060.357	1.470.442.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.961.846.195	1.470.442.389
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	231.214.162	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.547.948.872.563	1.131.938.672.748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.158.044.539	6.340.755.945
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	14.158.044.539	6.340.755.945
II. Tài sản cố định	220		178.175.066.141	164.394.341.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	88.704.709.847	101.969.013.453
- Nguyên giá	222		155.900.050.512	164.114.363.694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.195.340.665)	(62.145.350.241)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	89.470.356.294	62.425.327.889
- Nguyên giá	225		102.674.465.748	67.553.941.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.204.109.454)	(5.128.613.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.000.000)	(185.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	8.668.420.969	8.668.420.969
- Nguyên giá	231		8.668.420.969	8.668.420.969
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	1.309.480.000.000	921.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		533.280.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		398.000.000.000	224.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		378.200.000.000	697.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.467.340.914	31.035.154.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	37.467.340.914	31.035.154.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.790.212.756.240	1.646.524.044.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		480.902.204.772	430.566.468.285
I. Nợ ngắn hạn	310		446.098.687.497	393.403.171.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.502.929.971	41.800.266.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	60.506.208.770	25.095.796.527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.261.564.723	10.522.215.383
4. Phải trả người lao động	314		2.775.222.514	2.488.451.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.319.429.312	977.593.178
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	769.560.663	492.342.837
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	330.577.584.285	312.022.183.965
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		386.187.259	4.321.524
II. Nợ dài hạn	330		34.803.517.275	37.163.296.939
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	30.695.282.736	33.286.249.994
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4.108.234.539	3.877.046.945
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.309.310.551.468	1.215.957.576.587
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.309.310.551.468	1.215.957.576.587
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.370.600.000)	(1.370.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.926.344.094	12.926.344.094
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.755.027.374	154.402.052.493
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		153.673.906.241	105.858.969.042
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		94.081.121.133	48.543.083.451
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.790.212.756.240	1.646.524.044.872

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc





Ung Thị Mơ

Đào Huỳnh Kim

Nguyễn Minh Chí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	616.898.656.878	535.069.458.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		616.898.656.878	535.069.458.414
4. Giá vốn hàng bán	11	25	485.654.584.983	457.026.907.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131.244.071.895	78.042.550.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	35.774.990.110	27.394.001.739
7. Chi phí tài chính	22	27	26.995.739.110	22.789.885.758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.395.739.110	22.789.885.758
8. Chi phí bán hàng	25	28	11.375.796.068	10.086.614.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.382.616.138	11.777.069.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		114.264.910.689	60.782.982.759
11. Thu nhập khác	31	29	4.047.635.462	834.388.254
12. Chi phí khác	32	30	698.123.408	868.146.795
13. Lợi nhuận khác	40		3.349.512.054	(33.758.541)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.614.422.743	60.749.224.218
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	23.533.301.610	12.206.140.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.081.121.133	48.543.083.451

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc





Ung Thị Mơ

Đào Huỳnh Kim

Nguyễn Minh Chí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2025	2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	117.614.422.743	60.749.224.218
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.959.714.202	14.865.701.998
- Các khoản dự phòng	03	231.187.594	225.329.039
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.641.851.006)	(27.546.227.989)
- Chi phí lãi vay	06	26.395.739.110	22.789.885.758
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	129.559.212.643	71.083.913.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	84.558.624.428	5.691.222.481
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.057.936.556)	13.291.682.049
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.500.346.069	(95.894.427.279)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.923.590.228)	(8.428.130.735)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.249.395.737)	(22.735.252.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.794.256.373)	(12.304.009.171)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(103.565.100)	(719.789.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	179.489.439.146	(50.014.791.879)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.610.639.000)	(60.513.645.195)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	21.072.189.348	23.757.407.407
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(444.000.000.000)	(1.076.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	638.040.000.000	1.222.610.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(707.280.000.000)	(224.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	344.450.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.491.851.006	27.394.001.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(171.836.598.646)	(87.052.236.049)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	451.795.827.402	537.862.517.590
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(447.836.160.082)	(402.685.215.640)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(18.339.299.754)	(8.812.000.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.379.632.434)	126.365.301.948
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.726.791.934)	(10.701.725.980)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.695.563.544	46.397.289.524
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	28.968.771.610	35.695.563.544

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng



Ung Thị Mơ



Đào Huỳnh Kim


 Phó Tổng giám đốc
 NGUYỄN MINH CHÍ

Nguyễn Minh Chí

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700927878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/06/2008 và Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/12/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.049.999.780.000 VND, được chia thành 104.999.978 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch là BMJ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 86 người (tại ngày 31/12/2024 là 85 người).

Công ty có Trụ sở chính tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh và 01 Văn phòng đại diện tại số 45 Hàm Long, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 01 công ty con và 02 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Xây dựng Nguyên Việt	Công ty con	43C, phố Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội	88,00%	88,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phố Đà Sơn	Công ty liên kết	Ấp 2, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	28,00%	28,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản và Xây dựng Nguyên Việt	Công ty liên kết	Khu phố 3A, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh bất động sản

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có).

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận

Ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thông thường

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu và các chi phí liên quan khác bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá trị thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

4.10. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là 03 dây chuyền máy nghiền đá công suất 400 tấn/h với với thời gian khấu hao từ 140 tháng đến 144 tháng (12 năm).

4.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là 3 căn nhà tại Khu Phố Thương mại UNI-TOWN, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị tổn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: phí cấp quyền khai thác khoáng sản; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản: Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định dựa trên số tiền đã nộp theo Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Rạch Rạt, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương số 1782/QĐ-UBND ngày 21/06/2019 của UBND tỉnh Bình Dương và Quyết định phê duyệt bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Rạch Rạt số 745/QĐ-UBND ngày 27/03/2024. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác trên giấy phép khai thác.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí lãi vay và một số chi phí khác.

4.17. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chỉ ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; tiền cổ tức, lợi nhuận được chia; Chiết khấu thanh toán và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.169.361.818	385.416.519
Tiền gửi ngân hàng	27.799.409.792	5.310.147.025
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	28.968.771.610	35.695.563.544

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	19.418.176.198	-
Phải thu các khách hàng khác		
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	13.045.191.058	20.243.817.699
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong	1.001.906.455	1.379.885.007
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Nguyễn Cát	-	2.832.070.127
Các khách hàng khác	3.048.555.929	7.333.621.929
Cộng	36.513.829.640	31.789.394.762

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	9.698.591.444	61.236.180.860
Trả trước cho người bán khác	153.416.879	7.256.004
Cộng	9.852.008.323	61.243.436.864

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	8.668.420.969	-	-	8.668.420.969
- Nhà cửa	8.668.420.969	-	-	8.668.420.969
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	8.668.420.969	-	-	8.668.420.969
- Nhà cửa	8.668.420.969	-	-	8.668.420.969

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	11.789.264.870	-	48.457.522.244	-
Tạm ứng	-	-	38.500.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương (1)	-	-	45.000.000.000	-
Đặt cọc thuê đất lô A26-E tại KCN Becamex Bình Phước (2)	7.047.767.654	-	-	-
Thuế GTGT tương ứng gốc nợ thuế tài chính	3.636.593.769	-	2.747.351.856	-
Phải thu khác	1.104.903.447	-	671.670.388	-
Dài hạn	14.158.044.539	-	6.340.755.945	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	4.108.234.539	-	3.877.046.945	-
Ký cược, ký quỹ	10.049.810.000	-	2.463.709.000	-
Cộng	25.947.309.409	-	54.798.278.189	-

(1) Theo Biên bản thỏa thuận hủy bỏ biên bản làm việc số 01/2025/BBLV/ITC-AHP về việc chấm dứt biên bản làm việc số 01/2022/BBLV/ITC-AHP ngày 19/12/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương ("ITC"), Công ty ITC hoàn trả cho Công ty khoản tiền Công ty đã chuyển để đảm bảo nghĩa vụ cho việc thực hiện đề xuất và ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng chuyển nhượng dự án Trường Liên cấp song ngữ tại Khu đất ký hiệu DV-DT/GD tại Khu dân cư Ấp 4 Thới Hòa, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời Công ty ITC đã thanh toán cho Công ty một khoản kinh phí hỗ trợ vốn số tiền 2,7 tỷ đồng.

(2) Khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng nguyên tắc số 05/2023/HĐNT ngày 19/12/2023 và phụ lục số 01/PLHĐNT ngày 21/11/2025 với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước nhằm mục đích thuê lô đất A26-E có diện tích 93.339,7 m² tại Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.961.846.195	1.470.442.389
Công cụ, dụng cụ	649.529.168	27.810.000
Chi phí sửa chữa tài sản	1.324.034.748	338.046.417
Chi phí bảo hiểm	936.544.946	1.083.289.675
Các khoản khác	51.737.333	21.296.297
Dài hạn	37.467.340.914	31.035.154.492
Công cụ, dụng cụ	2.240.296.536	1.519.304.911
Chi phí sửa chữa tài sản	332.468.338	416.523.334
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	31.717.707.241	25.372.472.932
Các khoản khác	3.176.868.799	3.726.853.315
Cộng	40.429.187.109	32.505.596.881

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	577.730.421	-	264.608.883	-
Công cụ, dụng cụ	347.308.499	-	569.656.145	-
Chi phí SXKD dở dang (1)	67.364.500.000	-	68.407.479.649	-
Thành phẩm	12.869.841.148	-	1.710.041.750	-
Hàng hoá	71.408.610.791	-	71.558.267.876	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	64.360.000.000	-	61.142.000.000	-
- Hàng hóa khác	7.048.610.791	-	10.416.267.876	-
Cộng	152.567.990.859	-	142.510.054.303	-

(1) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đã thành phẩm dở dang	-	534.569.649
Dự án Bất động sản Tân Định (*)	67.364.500.000	67.364.500.000
Dự án cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng khác	-	508.410.000
Cộng	67.364.500.000	68.407.479.649

(*) Là giá trị quyền sử dụng một số lô đất Công ty đã nhận chuyển nhượng từ năm 2021 tại phường Hòa Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh nhằm phục vụ cho kế hoạch đầu tư, phát triển dự án bất động sản trong thời gian tới của Công ty. Quyền sử dụng đất của các lô đất này đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

(2) Hàng hóa bất động sản

Là các lô đất thuộc phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh sẵn sàng để bán. Quyền sử dụng đất của các lô đất này đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	67.553.941.214	67.553.941.214
Tăng trong năm	35.120.524.534	35.120.524.534
Tại ngày 31/12/2025	102.674.465.748	102.674.465.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	5.128.613.325	5.128.613.325
Khấu hao trong năm	8.075.496.129	8.075.496.129
Tại ngày 31/12/2025	13.204.109.454	13.204.109.454
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	62.425.327.889	62.425.327.889
Tại ngày 31/12/2025	89.470.356.294	89.470.356.294

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	4.915.241.668	144.568.536.272	14.392.570.754	238.015.000	164.114.363.694
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm	-	32.386.439.000	1.354.000.000	-	33.740.439.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(36.305.852.598)	-	-	(36.305.852.598)
Giảm khác	(175.842.613)	(4.007.472.768)	(1.465.584.203)	-	(5.648.899.584)
Tại ngày 31/12/2025	4.739.399.055	136.641.649.906	14.280.986.551	238.015.000	155.900.050.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	4.915.241.668	48.162.812.291	8.856.323.776	210.972.506	62.145.350.241
Khấu hao trong năm	-	10.654.441.652	1.211.126.417	18.650.004	11.884.218.073
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.185.328.065)	-	-	(1.185.328.065)
Giảm khác	(175.842.613)	(4.007.472.768)	(1.465.584.203)	-	(5.648.899.584)
Tại ngày 31/12/2025	4.739.399.055	53.624.453.110	8.601.865.990	229.622.510	67.195.340.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	-	96.405.723.981	5.536.246.978	27.042.494	101.969.013.453
Tại ngày 31/12/2025	-	83.017.196.796	5.679.120.561	8.392.490	88.704.709.847
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	4.739.399.055	4.506.045.454	3.578.420.049	182.065.000	13.005.929.558
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao không sử dụng	-	17.133.362.957	582.000.000	-	17.715.362.957
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	-	41.454.060.530	-	-	41.454.060.530

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

Thời gian quá hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Năm	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	> 3 năm	230.153.496	-	(230.153.496)
Công ty TNHH Xây dựng và Cầu đường Anh Tuấn	> 3 năm	380.186.540	-	(380.186.540)
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Đại Khoa	> 3 năm	10.701.946	-	(10.701.946)
Cộng		621.041.982		(621.041.982)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Xây dựng Nguyên Việt (1)	88,00%	88,00%	533.280.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phố Đà Sơn (2)	28,00%	28,00%	224.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản và Xây dựng Nguyên Việt (3)	29,00%	29,00%	174.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương (4)	9,86%	9,86%	378.200.000.000	-
Cộng			1.309.480.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

- (1) Trong năm, Công ty đã mua 19.184.000 cổ phần với giá trị 383,68 tỷ đồng tương đương 88% của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Xây dựng Nguyễn Việt ("Công ty Đầu tư Nguyễn Việt") từ cổ đông khác. Sau ngày mua, Công ty cũng các cổ đông hiện hữu khác thực hiện tăng vốn điều lệ Công ty Đầu tư Nguyễn Việt từ 218 tỷ đồng lên 388 tỷ đồng. Trong đó, Công ty mua thêm 14.960.000 cổ phần tương ứng với số tiền 149,6 tỷ đồng, giá trị Công ty đã đầu tư tại ngày 31/12/2025 là 533,28 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 88% trong Công ty Đầu tư Nguyễn Việt. Công ty Đầu tư Nguyễn Việt hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh bất động sản. Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã kiểm toán, hiện tại Công ty Đầu tư Nguyễn Việt đang trong giai đoạn thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án bất động sản do Công ty này là chủ đầu tư. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng tiềm năng của các dự án sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, theo đó không phát sinh tổn thất từ khoản đầu tư vào Công ty này.
- (2) Phần ảnh hưởng góp vốn của Công ty vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phố Đà Sơn với số tiền 224 tỷ đồng, tương ứng 22.400.000 cổ phần chiếm 28% vốn điều lệ Công ty này. Công ty Phố Đà Sơn có vốn điều lệ là 800 tỷ đồng, hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh bất động sản. Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã kiểm toán, hiện tại Công ty Phố Đà Sơn đang trong giai đoạn thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án bất động sản do Công ty này là chủ đầu tư. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng tiềm năng của các dự án sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, theo đó không phát sinh tổn thất từ khoản đầu tư vào Công ty này.
- (3) Phần ảnh hưởng góp vốn của Công ty vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản và Xây dựng Nguyễn Việt ("Công ty BĐS Nguyễn Việt") với số tiền 174 tỷ đồng, tương ứng 17.400.000 cổ phần chiếm 29% vốn điều lệ Công ty này. Công ty BĐS Nguyễn Việt có vốn điều lệ là 600 tỷ đồng, hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật và kinh doanh vật liệu xây dựng... Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã kiểm toán, kết quả kinh doanh của Công ty BĐS Nguyễn Việt có lãi nên Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng không phát sinh tổn thất từ khoản đầu tư vào công ty này.
- (4) Phần ảnh hưởng góp vốn của Công ty vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương. Công ty này có vốn điều lệ là 600 tỷ đồng, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Trong năm 2025, Công ty đã chuyển nhượng 515.000 cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương cho nhà đầu tư khác với khoản lãi chuyển nhượng có phần là 25,75 tỷ đồng. Theo Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 tự lập, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương có lãi nên Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng không phát sinh tổn thất từ khoản đầu tư vào công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.214.365.630	6.214.365.630	10.194.567.680	10.194.567.680
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	1.406.449.440	1.406.449.440	811.248.480	811.248.480
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản và Xây dựng Nguyễn Việt	4.807.916.190	4.807.916.190	9.383.319.200	9.383.319.200
Phải trả người bán khác	25.288.564.341	25.288.564.341	31.605.698.989	31.605.698.989
Công ty Cổ phần Xây dựng C BHI	2.454.673.263	2.454.673.263	3.835.851.152	3.835.851.152
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Bình Nguyễn	3.677.838.157	3.677.838.157	2.616.035.455	2.616.035.455
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tâm Thái Hòa	3.237.214.455	3.237.214.455	2.939.410.852	2.939.410.852
Công ty Cổ phần Đầu tư ACG Việt Nam	1.090.144.463	1.090.144.463	3.009.298.851	3.009.298.851
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thanh Bình	56.579.665	56.579.665	5.215.960.815	5.215.960.815
Các nhà cung cấp khác	14.772.114.338	14.772.114.338	13.989.141.864	13.989.141.864
Cộng	31.502.929.971	31.502.929.971	41.800.266.669	41.800.266.669

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.435.857.456	16.687.289.892	16.546.078.234	2.577.069.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.923.269.788	23.533.301.610	15.794.256.373	10.662.315.025
Thuế thu nhập cá nhân	39.843.240	160.131.106	187.560.249	12.414.097
Thuế tài nguyên	2.356.226.052	18.955.232.634	18.058.137.808	3.253.320.878
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	721.156.396	952.370.558	(231.214.162)
Phí bảo vệ môi trường	2.767.018.847	9.384.350.429	11.394.923.667	756.445.609
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	10.522.215.383	69.445.462.067	62.937.326.889	17.030.350.561

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	231.214.162
	17.261.564.723

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	1.433.806.904
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	14.451.907.809	5.840.192.234
Người mua trả tiền trước khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	40.545.508.923	16.744.030.919
Các người mua trả tiền trước khác	5.508.792.038	1.077.766.470
Cộng	<u>60.506.208.770</u>	<u>25.095.796.527</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	484.561.311	338.217.938
Các khoản trích trước khác	1.834.868.001	639.375.240
Cộng	<u>2.319.429.312</u>	<u>977.593.178</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	242.715.417	-
Cổ tức phải trả	36.815.000	36.815.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	490.030.246	455.527.837
Cộng	<u>769.560.663</u>	<u>492.342.837</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Dự phòng chi phí cải tạo phục hồi môi trường	4.108.234.539	3.877.046.945
Cộng	<u>4.108.234.539</u>	<u>3.877.046.945</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	330.577.584.285	312.022.183.965
Vay ngắn hạn (22.1)	304.144.851.281	293.186.683.961
Vay dài hạn đến hạn trả (22.1)	5.926.000.000	6.998.500.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (22.2)	20.506.733.004	11.837.000.004
Dài hạn	30.695.282.736	33.286.249.994
Vay dài hạn (22.1)	2.108.000.000	8.034.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (22.2)	28.587.282.736	25.252.249.994
Cộng	361.272.867.021	345.308.433.959

22.1 Các khoản vay

	01/01/2025				31/12/2025			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Trong năm		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	300.185.183.961	300.185.183.961	457.721.827.402	447.836.160.082	310.070.851.281	310.070.851.281	310.070.851.281	310.070.851.281
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	137.572.517.439	137.572.517.439	152.190.543.901	184.132.432.058	105.630.629.282	105.630.629.282	105.630.629.282	105.630.629.282
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	23.283.209.081	23.283.209.081	53.854.714.261	55.020.243.667	22.117.679.675	22.117.679.675	22.117.679.675	22.117.679.675
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	39.046.444.045	39.046.444.045	-	39.046.444.045	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina (3)	93.284.513.396	93.284.513.396	161.377.210.723	162.638.540.312	92.023.183.807	92.023.183.807	92.023.183.807	92.023.183.807
Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	-	-	84.373.358.517	-	84.373.358.517	84.373.358.517	84.373.358.517	84.373.358.517
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.998.500.000	6.998.500.000	5.926.000.000	6.998.500.000	5.926.000.000	5.926.000.000	5.926.000.000	5.926.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	8.034.000.000	8.034.000.000	-	5.926.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000
Vay dài hạn	8.034.000.000	8.034.000.000	-	5.926.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	8.034.000.000	8.034.000.000	-	5.926.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000	2.108.000.000
Cộng	308.219.183.961	308.219.183.961	457.721.827.402	453.762.160.082	312.178.851.281	312.178.851.281	312.178.851.281	312.178.851.281

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tại sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ	01/2025/2615346/HĐTD ngày 28/04/2025	150	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể	Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của các thửa đất tại Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty nhận chuyển nhượng từ cá nhân
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Hợp đồng số 3017417301/2023-HĐCVHM/NHCT680-AHP ngày 18/01/2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 03/01/2025	40	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ tối đa không quá 9 tháng	Hợp đồng chế chấp Quyền sử dụng đất số 01.3017417301/2021/HĐBĐ/NHCT680-AHP ký ngày 22/12/2021; Hợp đồng thế chấp động sản 01.3017417301/2021/HĐBĐ/NHCT680-AHP ngày 29/06/2021; Hợp đồng thế chấp động sản 02.3017417301/2021/HĐBĐ/NHCT680-AHP ngày 30/07/2021; Hợp đồng thế chấp động sản số 03.3017417301/2021-HĐBĐ/NHCT680-AHP ngày 31/12/2021
(3)	Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	096 - BS2/0525/CLR/6392576 ngày 26/05/2025	100	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ tối đa không quá 9 tháng	Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của các thửa đất tại Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba
(4)	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng	PDP.DN.6523.090525 ngày 29/05/2025	99,7	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ tối đa không quá 10 tháng	Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của các thửa đất tại Phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngân hàng dài hạn

STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(5)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	01.3017417301/2021-HĐCVCT/NHCT680-AHP ngày 30/06/2021	3,454	Mua máy móc, thiết bị	48 tháng	Hợp đồng thế chấp động sản số 02.3017417301/2021-HĐBBĐ/ NHCT680-AHP ngày 29/06/2021
		02.3017417301/2021-HĐCVCT/NHCT680-AHP ngày 17/08/2021	2,035	Mua máy móc, thiết bị	48 tháng	Hợp đồng thế chấp động sản số 02.3017417301/2021-HĐBBĐ/ NHCT680-AHP ngày 30/07/2021
		03.3017417301/2021-HĐCVCT/NHCT680-AHP ngày 31/12/2021	1,454	Mua máy móc, thiết bị	48 tháng	Hợp đồng thế chấp động sản số 03.3017417301/2021-HĐBBĐ/ NHCT680-AHP ngày 31/12/2021
		04.3017417301/2022-HĐCVCT/NHCT680-AHP ngày 28/12/2022	16,450	Mua máy móc, thiết bị	48 tháng	Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.3017417301/2022/NTCT680-AHP MMTB ngày 28/12/2022
		01.3017417301/2023-HĐCVDADT/NHCT680-AHP ngày 27/02/2023	26,500	Mua máy móc, thiết bị	60 tháng	Hợp đồng thế chấp động sản số 01.3017417301/2023/HĐBBĐ/ NHCT680-AHP MMTB ngày 27/02/2023

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	5.926.000.000	6.998.500.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.108.000.000	8.034.000.000
Cộng	8.034.000.000	15.032.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

22.2 Nợ thuế tài chính

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	11.837.000.004	11.837.000.004	20.506.733.004	11.837.000.004	20.506.733.004	20.506.733.004
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	-	-	8.669.733.000	-	8.669.733.000	8.669.733.000
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	25.252.249.994	25.252.249.994	30.344.065.496	27.009.032.754	28.587.282.736	28.587.282.736
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	-	-	30.344.065.496	15.172.032.750	15.172.032.746	15.172.032.746
Cộng	37.089.249.998	37.089.249.998	50.850.798.500	38.846.032.758	49.094.015.740	49.094.015.740

Thông tin chi tiết về các khoản nợ thuế tài chính

Đơn vị	Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2025	Lãi suất	Mục đích	Thời hạn
		VND			
(1) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. TP Hồ Chí Minh	102/2023/CN.MN-CTTC ngày 19/09/2023	10.127.250.000	9,50%	Thuế dây chuyền máy nghiền đá công suất 400 tấn/giờ	48 tháng
(2) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	30/2024/CN.MN-CTTC ngày 04/06/2024	15.124.999.994	9,50%	Thuế dây chuyền máy nghiền đá công suất 400 tấn/giờ	48 tháng
Cộng	2025-00084-000 ngày 27/03/2025	23.841.765.746	6,00%	Thuế dây chuyền máy nghiền đá công suất 400 tấn/giờ	42 tháng
		49.094.015.740			

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Lịch trả nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	20.506.733.004	11.837.000.004
Trên 1 năm đến 5 năm	28.587.282.736	25.252.249.994
Cộng	49.094.015.740	37.089.249.998

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747
Lãi trong năm	-	-	-	48.543.083.451	48.543.083.451
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(526.677.074)	(526.677.074)
Thù lao HĐQT, BKS, tổ thư ký	-	-	-	(263.338.537)	(263.338.537)
Tại ngày 01/01/2025	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	154.402.052.493	1.215.957.576.587
Lãi trong năm	-	-	-	94.081.121.133	94.081.121.133
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(485.430.835)	(485.430.835)
Thù lao HĐQT, BKS, tổ thư ký (*)	-	-	-	(242.715.417)	(242.715.417)
Tại ngày 31/12/2025	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	247.755.027.374	1.309.310.551.468

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 29/04/2025, bao gồm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 485.430.835 đồng, trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổ thư ký số tiền 242.715.417 đồng.

Chi tiết các cổ đông lớn của Công ty

	31/12/2025		01/01/2025			
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỉ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỉ lệ
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	25.437.707	254.377.070.000	24,23%	25.437.707	254.377.070.000	24,23%
Ông Nguyễn Hải Đăng	13.316.200	133.162.000.000	12,68%	13.227.500	132.275.000.000	12,60%
Ông Nguyễn Công Hân	11.020.250	110.202.500.000	10,50%	-	-	-
Ông Đỗ Mạnh Cường	8.377.500	83.775.000.000	7,98%	-	-	-
Ông Đào Quang Linh	5.251.400	52.514.000.000	5,00%	5.251.400	52.514.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	4.479.600	44.796.000.000	4,27%	4.479.600	44.796.000.000	4,27%
Các cổ đông khác	37.117.321	371.173.210.000	35,35%	56.603.771	566.037.710.000	53,91%
Cộng	104.999.978	1.049.999.780.000	100,00%	104.999.978	1.049.999.780.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025		Năm 2024	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	1.049.999.780.000		1.049.999.780.000	
- Vốn góp tăng trong năm	-		-	
- Vốn góp giảm trong năm	-		-	
- Vốn góp cuối năm	1.049.999.780.000		1.049.999.780.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
Cổ phiếu				
		31/12/2025		01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		104.999.978		104.999.978
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		104.999.978		104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông		104.999.978		104.999.978
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		104.999.978		104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông		104.999.978		104.999.978

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	596.513.358.323	493.558.097.069
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.385.298.555	40.474.997.713
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.036.363.632
Cộng	616.898.656.878	535.069.458.414

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	11.508.158.187	56.147.592.878
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	376.560.167.036	349.551.411.046
Cộng	388.068.325.223	405.699.003.924

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	466.253.841.043	427.270.711.138
Giá vốn hợp đồng xây dựng	19.400.743.940	29.756.196.527
Cộng	485.654.584.983	457.026.907.665

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.157.006	77.649.739
Lãi từ các hợp đồng cho vay	9.459.694.000	27.316.352.000
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	25.750.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	533.139.104	-
Cộng	35.774.990.110	27.394.001.739

(*) Trong năm 2025, Công ty đã chuyển nhượng 515.000 cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương cho nhà đầu tư khác với khoản lãi chuyển nhượng cổ phần là 25,75 tỷ đồng. Giá chuyển nhượng cổ phần do các bên tự thỏa thuận dựa trên sự hiểu biết đầy đủ về thông tin thị trường và tham khảo giá do đơn vị thẩm định giá xác định.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.395.739.110	22.789.885.758
Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần (*)	600.000.000	-
Cộng	26.995.739.110	22.789.885.758

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 26.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	11.375.796.068	10.086.614.005
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	11.293.351.668	10.032.546.205
Chi phí khác	82.444.400	54.067.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.382.616.138	11.777.069.966
Chi phí nhân viên	8.447.728.230	7.631.113.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.869.211	453.528.542
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.062.016.191	2.133.095.985
Chi phí khác	2.473.002.506	1.555.332.359
Cộng	25.758.412.206	21.863.683.971

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	700.000.000	-
Thu hộ tiền điện các hộ dân	646.038.099	586.667.177
Nhận hỗ trợ vốn do huỷ bỏ thỏa thuận hợp tác (*)	2.700.000.000	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	152.226.250
Các khoản khác	1.597.363	95.494.827
Cộng	4.047.635.462	834.388.254

(*) Xem thêm tại mục (1) thuyết minh số 09.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí tiền điện trả thay các hộ dân	646.038.099	586.667.177
Các khoản khác	52.085.309	281.479.618
Cộng	698.123.408	868.146.795

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.763.409.901	32.168.683.978
Chi phí nhân công	17.996.096.202	17.004.975.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.959.714.202	14.865.701.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.484.912.198	62.210.049.430
Chi phí khác	39.586.598.583	25.427.444.775
Cộng	184.790.731.086	151.676.855.610

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	117.614.422.743	60.749.224.218
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	52.085.309	281.479.618
Thu nhập chịu thuế	117.666.508.052	61.030.703.836
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.533.301.610	12.206.140.767

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Xây dựng Nguyên Việt	Công ty con (từ ngày 23/12/2025)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phố Đà Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản và Xây dựng Nguyên Việt	Công ty liên kết (từ ngày 19/02/2025)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng giám đốc của Công ty này
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Cổ đông lớn sở hữu 24,23% vốn điều lệ
Ông Nguyễn Hải Đăng	Cổ đông lớn sở hữu 12,68% vốn điều lệ
Ông Nguyễn Công Hân	Cổ đông lớn sở hữu 10,50% vốn điều lệ

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	16.740.235.492	17.941.679.555
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	4.256.776.000	3.578.550.250
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản và Xây dựng Nguyên Việt	273.156.973.200	Chưa phải là bên liên quan
Mua máy móc, thiết bị		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản và Xây dựng Nguyên Việt	17.660.000.000	Chưa phải là bên liên quan
Thu hộ tiền điện		
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	304.917.050	195.449.580

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Ngô Anh Quân	Chủ tịch HĐQT	-	59.000.000
Ông Nguyễn Bảo Long	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/12/2025)	441.017.267	510.448.000
Ông Phạm Huy Hậu	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/11/2025) Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/12/2025)	-	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên HĐQT	140.000.000	197.100.000
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên HĐQT	-	47.100.000
Ông Hà Đình Hùng	Thành viên HĐQT	-	10.500.000
Ông Nguyễn Minh Chí	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/05/2025)	251.779.671	-
Cộng		832.796.938	824.148.000

Thù lao của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Hoàng Văn Anh	Trưởng Ban kiểm soát	-	47.100.000
Ông Phạm Huy Hậu	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 27/11/2025)	-	31.000.000
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Thành viên Ban kiểm soát	-	31.000.000
Ông Phan Phúc Hải	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27/11/2025)	-	-
Cộng		-	109.100.000

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Ung Thị Mơ

Đào Huỳnh Kim

Nguyễn Minh Chí